

Tên đơn vị: Trường THPT Mường Ảng

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI SỐ LIỆU THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2022

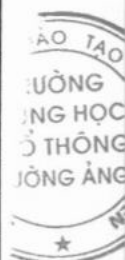
Chương 422

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu		
I	Tổng số thu		
1	Thu phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)		
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)		
4	Thu sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)		
II	Số thu nộp NSNN		
1	Phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)		
3	Hoạt động sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)		
III	Số được để lại chi theo chế độ		
1	Phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)		
3	Thu viện trợ		
4	Hoạt động sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước		
I	Loại 070, khoản 074		
	Nhóm 0560: Chi hoạt động		
	Kinh phí hoạt động	1.997.582.534	1.997.582.534
	1. Hoạt động thường xuyên	1.534.714.034	1.534.714.034
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.534.714.034	1.534.714.034
	Lương theo ngạch, bậc	741.544.260	741.544.260
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	29.326.200	29.326.200
	Phụ cấp chức vụ	14.974.500	14.974.500
	Phụ cấp khu vực	100.229.107	100.229.107
	Phụ cấp thu hút		
	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ		
	Phụ cấp độc hại	894.000	894.000
	Phụ cấp ưu đãi nghề	263.906.487	263.906.487
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.091.750	3.091.750



TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	102.298.259	102.298.259
	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	2.235.000	2.235.000
	Phụ cấp khác		
	Sinh hoạt phí cán bộ đi học		
	Thưởng thường xuyên		
	Chi khác		
	Bảo hiểm xã hội	155.747.844	155.747.844
	Bảo hiểm y tế	26.699.631	26.699.631
	Kinh phí công đoàn	17.799.756	17.799.756
	Bảo hiểm thất nghiệp	8.899.878	8.899.878
	Tiền điện	17.906.014	17.906.014
	Tiền nước	4.227.861	4.227.861
	Chi khác		
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		
	Vật tư văn phòng khác		
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	607.649	607.649
	Cước phí bưu chính		
	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	7.510.838	7.510.838
	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện		
	Khác		
	Tiền vé máy bay, tàu, xe		
	Phụ cấp công tác phí		
	Tiền thuê phòng ngủ		
	Chi phí thuê mướn khác		
	Các thiết bị công nghệ thông tin		
	Tài sản và thiết bị văn phòng		
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		
	Tài sản và thiết bị khác	30.000.000	30.000.000
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn		
	Chi khác		
	Chi các khoản phí và lệ phí	110.000	110.000
	Chi bảo hiểm tài sản		
	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	6.705.000	6.705.000
	Kinh phí tiết kiệm		
	Lương theo ngạch, bậc		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hạn định		
	Phụ cấp chức vụ		
	Phụ cấp khu vực		



TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	Phụ cấp thu hút		
	Phụ cấp ưu đãi nghề		
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		
	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề		
	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		
	Phụ cấp khác		
	Bảo hiểm xã hội		
	Bảo hiểm y tế		
	Bảo hiểm thất nghiệp		
	2. Hoạt động không thường xuyên	462.868.500	462.868.500
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	462.868.500	462.868.500
	Các khoản hỗ trợ khác	462.868.500	462.868.500

Ngày 03 tháng 04 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



 Nguyễn Thành Chi


 Phòng Kế toán